TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HƯƠNG THUỶ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày 04-8-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Cường và ông Lê Viết Tân.

Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án thị xã Hương Thủy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Thảo Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TTH xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Tôn Nữ Thị Hiền G, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số X đường NTT, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1966, địa chỉ: Số X, đường NTT, Tổ X, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Phước M, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số X đường TH, phường TL, thị xã HT, tỉnh TTH, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2022, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, và trong quá trình xét xử, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Tôn Nữ Thị Hiền G trình bày:

Ngày 15/12/2012, bà Tôn Nữ Thị Hiền G có cho ông Phạm Phước M vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 15/12/2012. Ban đầu bà G khai rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Sau đó, đến ngày 17/4/2023 tại bản

tự khai và các buổi hòa giải, đối chất sau đó, bà G thừa nhận, ông M đã trả cho bà G mỗi tháng 6.000.000 đồng tiền lãi tức lãi suất quy đổi là 72%/năm. Từ khi vay đến nay, ông M đã trả cho bà G 06 tháng tiền lãi là 36.000.000 đồng. Sau đó ông M không trả tiếp tiền lãi nữa và cũng không trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng cho bà G.

Tại đơn khởi kiện, bà G yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Phước M trả cho bà G số tiền nợ gốc ông M đã vay là 100.000.000 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà G đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 60.000.000 đồng, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Phước M trả cho bà G số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 28/3/2023, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Phước M trình bày:

Ông Phạm Phước M thừa nhận có vay của bà Tôn Nữ Thị Hiền G số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng vào ngày 15/12/2012, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 15/12/2012. Chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 15/12/2012 là của ông M. Hai bên thỏa thuận lãi suất, mỗi tháng 6.000.000 đồng tiền lãi tức lãi suất quy đổi là 72%/năm. Từ khi vay tháng 12/2012 ông M đã trả 6 tháng tiền lãi cho bà G là 36.000.000 đồng. Đến tháng 6/2013 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông M xin bà G trả dần số tiền gốc, không trả lãi nữa. Từ đó, vào năm 2013 ông M đã trả 60.000.000 đồng, năm 2014 ông M đã trả 5.000.000 đồng, năm 2015 ông M trả tiếp 2 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng ông M đã trả hết vào cuối năm 2015. Như vậy ông M đã trả hết cho bà G số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi là 36.000.000 đồng. Tổng cộng hết 136.000.000 đồng. Việc trả nợ gốc cho bà G, ông M có ghi chép vào sổ theo dõi của mình, bà G không có ký xác nhận vào việc trả nợ này do ông M tin tưởng bà G. Cộng thêm mỗi lần trả ông M đều có ký vào sổ của bà G, tuy nhiên ông M không giữ sổ này mà bà G đang giữ. Ông M đã cung cấp cho Tòa án tờ giấy ghi chép quá trình trả nợ cho bà G của ông M, thời gian trả nợ cụ thể như ông M đã trình bày ở trên.

Nay bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M trả cho bà G số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng thì ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tôn Nữ Thị Hiền G đối với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng, do bà G đã tự nguyện rút yêu cầu đối với số tiền này.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm Phước M phải trả cho bà Tôn Nữ Thị Hiền G số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm buộc ông Phạm Phước M phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bà Tôn Nữ Thị Hiền G khởi kiện yêu cầu ông Phạm Phước M trả tiền nợ vay theo Giấy vay tiền ngày 15/12/2012 do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn ông Phạm Phước M có nơi cư trú tại số 26/34 đường TH, phường TL, thị xã HT, tỉnh TTH nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân thị xã HT, tỉnh TTH theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật:

Quan hệ vay mượn giữa bà G và ông M được giao kết vào ngày 15/12/2012, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật. Do đó, cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Về nội dung:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: nguyên đơn bà Tôn Nữ Thị Hiền G và bị đơn ông Phạm Phước M đều thừa nhận hai bên có quan hệ vay mượn tiền, bà G cho ông M vay với số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay phải trả trong vòng 3 tháng từ ngày 15/12/2012. Giấy vay tiền ngày 15/12/2012 do nguyên đơn cung cấp có chữ ký bị đơn là đúng. Ông M thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy vay tiền ngày 15/12/2012 là của ông M đồng thời cũng thừa nhận có vay của bà G số tiền 100.000.000 đồng. Hai bên cũng thống nhất thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất là 6.000.000 đồng/tháng (tức lãi suất 72%/năm) và số tiền lãi ông M đã trả cho nguyên đơn trong vòng 6 tháng là 36.000.000 đồng. Do đó, đây là các tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận, không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy giữa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thừa nhận có sự việc bị đơn ông Phạm Phước M vay của nguyên đơn bà Tôn Nữ Thị Hiền G số tiền 100.000.000 đồng, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vay là có cơ sở chấp nhận. Bị đơn ông M cho rằng từ tháng 12/2012 đến cuối năm 2015, ông đã trả cho bà G số tiền gốc 100.000.000 đồng. Tuy nhiên ông Phạm Phước M không

đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào có căn cứ để chứng minh cho việc ông đã trả số tiền này cho bà G. Ông M chỉ cung cấp được cho Tòa án tờ giấy ghi chép của ông về việc trả nợ cho bà G nhưng không có chữ ký xác nhận của bà G nên chứng cứ này không đủ cơ sở để chứng minh bà G đã nhận đủ số tiền gốc như ông trình bày.

Quá trình lấy lời khai, hòa giải tại tòa án và tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn ông Phạm Phước M đều thừa nhận ông M có trả cho bà G số tiền lãi 36.000.000 đồng trong 6 tháng tương ứng mức lãi suất 72%/năm. Xét thấy sự thỏa thuận lãi suất 72%/năm giữa nguyên đơn và bị đơn là vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (lãi suất 9%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm) đối với loại cho vay tương ứng quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, phía nguyên đơn bà G tự nguyện trừ hết số tiền lãi bị đơn ông M đã trả là 36.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng cho bị đơn, đồng thời thấy hoàn cảnh khó khăn của bị đơn nên rút một phần yêu cầu khởi kiện, nay chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005 nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

Do đó, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tôn Nữ Thị Hiền G đối với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng. Đồng thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tôn Nữ Thị Hiền G, buộc bị đơn ông Phạm Phước M phải trả cho bà G số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng chẵn) là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tôn Nữ Thị Hiền G được chấp nhận nên buộc bị đơn ông Phạm Phước M phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 40.000.000 đồng x 5% = 2.000.000đồng.

Về tạm ứng án phí: Bà Tôn Nữ Thị Hiền G là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 244, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tôn Nữ Thị Hiền G đối với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tôn Nữ Thị Hiền G. Buộc ông Phạm Phước M phải trả cho bà Tôn Nữ Thị Hiền G số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Phạm Phước M phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Nguyên đơn vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT.Huế;
- VKSND tỉnh TT.Huế;
- VKSND thị xã HT;
- Chi cục THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quỳnh Châu